

Số: 872 ^A /QĐ-TCQLTT

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023
của Tổng cục Quản lý thị trường

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3003/QĐ-BCT ngày 30/12/2022 của Bộ Công Thương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1331/QĐ-BCT ngày 06/6/2023 của Bộ Công Thương về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1499/QĐ-BCT ngày 21/6/2023 của Bộ Công Thương về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Tổng cục Quản lý thị trường, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ Quản lý thị trường, Cục trưởng

Cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *at*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân;
- Thứ trưởng Phan Thị Thắng;
- Vụ KHTC (MOIT);
- Các Phó Tổng cục trưởng;
- Cổng thông tin điện tử Tổng cục;
- Lưu: VT, THKHTC.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



[Handwritten signature]
Trần Hữu Linh

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016



**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ PHÂN BỐ CHỖ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023**
(Kèm theo Quyết định số **872 A** /QĐ-TCQLTT ngày **21 / 6 /2023**
của Tổng cục Quản lý thị trường)

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	-	-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.320.000.000.000	1.319.136.397.000
1	Chi quản lý hành chính	1.320.000.000.000	1.319.136.397.000
1.1	Kinh phí 10% tạo nguồn CCTL	281.000.000	
1.2	Kinh phí thực hiện tình giảm biên chế	582.603.000	
1.3	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	927.536.000.000	927.536.000.000
1.	Văn phòng Tổng cục QLTT	18.443.000.000	18.443.000.000
2.	Cục Nghiệp vụ QLTT	6.466.000.000	6.466.000.000
3.	Cục QLTT tỉnh An Giang	19.463.000.000	19.463.000.000
4.	Cục QLTT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	11.234.000.000	11.234.000.000
5.	Cục QLTT tỉnh Bắc Giang	18.510.000.000	18.510.000.000
6.	Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn	8.412.000.000	8.412.000.000
7.	Cục QLTT tỉnh Bạc Liêu	7.572.000.000	7.572.000.000
8.	Cục QLTT tỉnh Bắc Ninh	12.908.000.000	12.908.000.000
9.	Cục QLTT tỉnh Bến Tre	9.603.000.000	9.603.000.000
10.	Cục QLTT tỉnh Bình Định	12.756.000.000	12.756.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
11.	Cục QLTT tỉnh Bình Dương	13.443.000.000	13.443.000.000
12.	Cục QLTT tỉnh Bình Phước	9.230.000.000	9.230.000.000
13.	Cục QLTT tỉnh Bình Thuận	10.032.000.000	10.032.000.000
14.	Cục QLTT tỉnh Cà Mau	10.226.000.000	10.226.000.000
15.	Cục QLTT thành phố Cần Thơ	9.133.000.000	9.133.000.000
16.	Cục QLTT tỉnh Cao Bằng	13.129.000.000	13.129.000.000
17.	Cục QLTT thành phố Đà Nẵng	12.311.000.000	12.311.000.000
18.	Cục QLTT tỉnh Đắk Lắk	13.059.000.000	13.059.000.000
19.	Cục QLTT tỉnh Đắk Nông	7.044.000.000	7.044.000.000
20.	Cục QLTT tỉnh Điện Biên	11.185.000.000	11.185.000.000
21.	Cục QLTT tỉnh Đồng Nai	22.228.000.000	22.228.000.000
22.	Cục QLTT tỉnh Đồng Tháp	10.076.000.000	10.076.000.000
23.	Cục QLTT tỉnh Gia Lai	14.223.000.000	14.223.000.000
24.	Cục QLTT tỉnh Hà Giang	16.593.000.000	16.593.000.000
25.	Cục QLTT tỉnh Hà Nam	11.014.000.000	11.014.000.000
26.	Cục QLTT thành phố Hà Nội	80.093.000.000	80.093.000.000
27.	Cục QLTT tỉnh Hà Tĩnh	10.982.000.000	10.982.000.000
28.	Cục QLTT tỉnh Hải Dương	10.784.000.000	10.784.000.000
29.	Cục QLTT thành phố Hải Phòng	21.765.000.000	21.765.000.000
30.	Cục QLTT tỉnh Hậu Giang	7.502.000.000	7.502.000.000
31.	Cục QLTT thành phố Hồ Chí Minh	69.846.000.000	69.846.000.000
32.	Cục QLTT tỉnh Hòa Bình	12.684.000.000	12.684.000.000
33.	Cục QLTT tỉnh Hưng Yên	9.740.000.000	9.740.000.000
34.	Cục QLTT tỉnh Khánh Hòa	9.702.000.000	9.702.000.000
35.	Cục QLTT tỉnh Kiên Giang	16.221.000.000	16.221.000.000
36.	Cục QLTT tỉnh Kon Tum	6.369.000.000	6.369.000.000
37.	Cục QLTT tỉnh Lai Châu	7.294.000.000	7.294.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
38.	Cục QLTT tỉnh Lâm Đồng	9.161.000.000	9.161.000.000
39.	Cục QLTT tỉnh Lạng Sơn	20.418.000.000	20.418.000.000
40.	Cục QLTT tỉnh Lào Cai	15.820.000.000	15.820.000.000
41.	Cục QLTT tỉnh Long An	15.763.000.000	15.763.000.000
42.	Cục QLTT tỉnh Nam Định	11.390.000.000	11.390.000.000
43.	Cục QLTT tỉnh Nghệ An	17.945.000.000	17.945.000.000
44.	Cục QLTT tỉnh Ninh Bình	10.053.000.000	10.053.000.000
45.	Cục QLTT tỉnh Ninh Thuận	6.601.000.000	6.601.000.000
46.	Cục QLTT tỉnh Phú Thọ	14.079.000.000	14.079.000.000
47.	Cục QLTT tỉnh Phú Yên	9.599.000.000	9.599.000.000
48.	Cục QLTT tỉnh Quảng Bình	9.800.000.000	9.800.000.000
49.	Cục QLTT tỉnh Quảng Nam	14.658.000.000	14.658.000.000
50.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ngãi	8.434.000.000	8.434.000.000
51.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ninh	22.146.000.000	22.146.000.000
52.	Cục QLTT tỉnh Quảng Trị	9.274.000.000	9.274.000.000
53.	Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng	7.430.000.000	7.430.000.000
54.	Cục QLTT tỉnh Sơn La	14.634.000.000	14.634.000.000
55.	Cục QLTT tỉnh Tây Ninh	9.261.000.000	9.261.000.000
56.	Cục QLTT tỉnh Thái Bình	11.572.000.000	11.572.000.000
57.	Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên	16.378.000.000	16.378.000.000
58.	Cục QLTT tỉnh Thanh Hóa	27.200.000.000	27.200.000.000
59.	Cục QLTT tỉnh Thừa Thiên Huế	11.942.000.000	11.942.000.000
60.	Cục QLTT tỉnh Tiền Giang	13.835.000.000	13.835.000.000
61.	Cục QLTT tỉnh Trà Vinh	8.246.000.000	8.246.000.000
62.	Cục QLTT tỉnh Tuyên Quang	9.714.000.000	9.714.000.000
63.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Long	8.484.000.000	8.484.000.000
64.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc	8.176.000.000	8.176.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
65.	Cục QLTT tỉnh Yên Bái	14.248.000.000	14.248.000.000
1.4	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	391.600.397.000	391.600.397.000
1.	Văn phòng Tổng cục QLTT	139.433.081.000	139.433.081.000
2.	Cục Nghiệp vụ QLTT	3.359.000.000	3.359.000.000
3.	Cục QLTT tỉnh An Giang	5.011.730.000	5.011.730.000
4.	Cục QLTT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	2.354.000.000	2.354.000.000
5.	Cục QLTT tỉnh Bắc Giang	3.177.000.000	3.177.000.000
6.	Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn	1.506.000.000	1.506.000.000
7.	Cục QLTT tỉnh Bạc Liêu	3.803.000.000	3.803.000.000
8.	Cục QLTT tỉnh Bắc Ninh	5.181.000.000	5.181.000.000
9.	Cục QLTT tỉnh Bến Tre	2.189.000.000	2.189.000.000
10.	Cục QLTT tỉnh Bình Định	2.305.000.000	2.305.000.000
11.	Cục QLTT tỉnh Bình Dương	3.907.667.000	3.907.667.000
12.	Cục QLTT tỉnh Bình Phước	3.927.000.000	3.927.000.000
13.	Cục QLTT tỉnh Bình Thuận	3.109.000.000	3.109.000.000
14.	Cục QLTT tỉnh Cà Mau	5.436.000.000	5.436.000.000
15.	Cục QLTT thành phố Cần Thơ	2.993.000.000	2.993.000.000
16.	Cục QLTT tỉnh Cao Bằng	1.844.203.000	1.844.203.000
17.	Cục QLTT thành phố Đà Nẵng	4.273.000.000	4.273.000.000
18.	Cục QLTT tỉnh Đắk Lắk	3.270.000.000	3.270.000.000
19.	Cục QLTT tỉnh Đắk Nông	3.911.000.000	3.911.000.000
20.	Cục QLTT tỉnh Điện Biên	1.330.000.000	1.330.000.000
21.	Cục QLTT tỉnh Đồng Nai	4.137.000.000	4.137.000.000
22.	Cục QLTT tỉnh Đồng Tháp	1.848.000.000	1.848.000.000
23.	Cục QLTT tỉnh Gia Lai	4.170.000.000	4.170.000.000
24.	Cục QLTT tỉnh Hà Giang	8.405.000.000	8.405.000.000
25.	Cục QLTT tỉnh Hà Nam	1.951.000.000	1.951.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
26.	Cục QLTT thành phố Hà Nội	12.730.301.000	12.730.301.000
27.	Cục QLTT tỉnh Hà Tĩnh	2.071.000.000	2.071.000.000
28.	Cục QLTT tỉnh Hải Dương	4.111.000.000	4.111.000.000
29.	Cục QLTT thành phố Hải Phòng	5.192.000.000	5.192.000.000
30.	Cục QLTT tỉnh Hậu Giang	4.014.000.000	4.014.000.000
31.	Cục QLTT thành phố Hồ Chí Minh	12.123.000.000	12.123.000.000
32.	Cục QLTT tỉnh Hòa Bình	3.971.176.000	3.971.176.000
33.	Cục QLTT tỉnh Hưng Yên	3.121.000.000	3.121.000.000
34.	Cục QLTT tỉnh Khánh Hòa	2.631.000.000	2.631.000.000
35.	Cục QLTT tỉnh Kiên Giang	4.595.000.000	4.595.000.000
36.	Cục QLTT tỉnh Kon Tum	1.475.838.000	1.475.838.000
37.	Cục QLTT tỉnh Lai Châu	1.733.000.000	1.733.000.000
38.	Cục QLTT tỉnh Lâm Đồng	2.914.962.000	2.914.962.000
39.	Cục QLTT tỉnh Lạng Sơn	5.655.905.000	5.655.905.000
40.	Cục QLTT tỉnh Lào Cai	4.179.812.000	4.179.812.000
41.	Cục QLTT tỉnh Long An	2.126.000.000	2.126.000.000
42.	Cục QLTT tỉnh Nam Định	2.058.000.000	2.058.000.000
43.	Cục QLTT tỉnh Nghệ An	8.606.000.000	8.606.000.000
44.	Cục QLTT tỉnh Ninh Bình	3.522.000.000	3.522.000.000
45.	Cục QLTT tỉnh Ninh Thuận	1.328.000.000	1.328.000.000
46.	Cục QLTT tỉnh Phú Thọ	6.870.000.000	6.870.000.000
47.	Cục QLTT tỉnh Phú Yên	6.502.000.000	6.502.000.000
48.	Cục QLTT tỉnh Quảng Bình	6.379.722.000	6.379.722.000
49.	Cục QLTT tỉnh Quảng Nam	3.391.000.000	3.391.000.000
50.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ngãi	1.511.000.000	1.511.000.000
51.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ninh	5.412.000.000	5.412.000.000
52.	Cục QLTT tỉnh Quảng Trị	4.736.000.000	4.736.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
53.	Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng	2.024.000.000	2.024.000.000
54.	Cục QLTT tỉnh Sơn La	5.336.000.000	5.336.000.000
55.	Cục QLTT tỉnh Tây Ninh	3.034.000.000	3.034.000.000
56.	Cục QLTT tỉnh Thái Bình	2.194.000.000	2.194.000.000
57.	Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên	6.519.000.000	6.519.000.000
58.	Cục QLTT tỉnh Thanh Hóa	4.785.000.000	4.785.000.000
59.	Cục QLTT tỉnh Thừa Thiên Huế	4.131.000.000	4.131.000.000
60.	Cục QLTT tỉnh Tiền Giang	1.999.000.000	1.999.000.000
61.	Cục QLTT tỉnh Trà Vinh	1.288.000.000	1.288.000.000
62.	Cục QLTT tỉnh Tuyên Quang	1.797.000.000	1.797.000.000
63.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Long	4.692.000.000	4.692.000.000
64.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc	4.137.000.000	4.137.000.000
65.	Cục QLTT tỉnh Yên Bái	3.873.000.000	3.873.000.000
2.	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	400.000.000	400.000.000
3.	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	350.000.000	350.000.000